

Số: 0800 /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC Quý I năm 2016.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2016 đạt 34.546 triệu đồng, tăng 6.491 triệu đồng (trung đương tăng 23%) so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do lợi nhuận hoạt động tài chính của BIC quý I năm 2016 tăng trưởng hơn 100% so với cùng kỳ năm 2015.

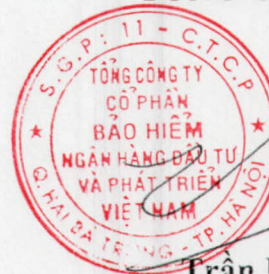
Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoài An

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.998.347.834.449	3.071.004.521.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.158.047.699	234.893.788.001
1. Tiền	111	4	64.158.047.699	58.893.788.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	176.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.831.409.446.932	1.833.299.078.283
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.732.462.058	76.429.659.858
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.823.015.126)	(5.130.581.575)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.705.500.000.000	1.762.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.843.491.534	343.175.717.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		296.046.016.574	294.070.925.872
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	296.040.928.880	294.065.838.178
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		5.087.694	5.087.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.339.439.102	1.551.758.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	106.402.212.871	61.859.884.074
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.944.177.013)	(14.306.851.001)
IV. Hàng tồn kho	140		229.785.449	146.828.992
1. Hàng tồn kho	141		229.785.449	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.919.347.127	56.984.109.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	55.921.488.197	56.495.652.538
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		54.784.894.473	54.874.855.847
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.136.593.724	1.620.796.691
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.997.858.930	488.456.917
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	628.787.715.708	602.504.998.946
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		283.226.294.259	277.659.988.399
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		345.561.421.449	324.845.010.547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		869.304.392.852	621.113.101.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.046.532.034	6.411.432.734
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.046.532.034	6.411.432.734
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		1.046.532.034	411.432.734
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
II. Tài sản cố định	220		28.907.122.939	29.167.434.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.305.328.743	22.549.140.610
Nguyên giá	222		53.371.284.496	52.342.975.405
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.065.955.753)	(29.793.834.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.601.794.196	6.618.294.196
Nguyên giá	228		6.739.599.125	6.739.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.804.929)	(121.304.929)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.317.909	97.317.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.317.909	97.317.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	832.290.423.069	584.790.423.069
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.946.505.000	125.946.505.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.755.601.931)	(16.755.601.931)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		688.439.500.000	440.939.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		962.996.901	646.492.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	962.996.901	646.492.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.867.652.227.301	3.692.117.622.485

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.888.215.277.548	1.747.226.367.383
I. Nợ ngắn hạn	310		1.879.709.955.821	1.739.021.045.656
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		314.170.576.107	260.242.871.481
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	313.934.810.544	260.036.147.418
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		235.765.563	206.724.063
2. Người mua trả tiền trước	312		8.733.589.228	3.921.618.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.290.039.101	13.221.437.624
4. Phải trả người lao động	314		24.589.527.793	36.477.927.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	13.134.487.670	14.257.972.097
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		67.505.114.809	67.155.147.363
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	3.007.117.388	6.940.508.479
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	31.712.786.302	28.947.438.009
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		130.029.649	5.389.533.649
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	1.392.436.687.774	1.302.466.590.830
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		789.415.010.711	759.915.619.653
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		528.703.137.966	470.722.803.331
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		74.318.539.097	71.828.167.846
II. Nợ dài hạn	330		8.505.321.727	8.205.321.727
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.030.570.343	2.730.570.343
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.474.751.384	5.474.751.384
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.979.436.949.753	1.944.891.255.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.979.436.949.753	1.944.891.255.102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		22.310.289.169	22.310.289.169
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.992.489.331	92.446.794.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.998.513.158	10.339.837.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.993.976.173	82.106.957.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.867.652.227.301	3.692.117.622.485

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	2.074.585.172	8.561.394.751
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	113.711,85	65.898,59
- Euro (EUR)	243,26	253,08
- AUD	12.370,34	12.384,85

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	276.354.093.981	205.667.939.391	276.354.093.981	205.667.939.391
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	41.171.325.167	23.054.000.950	41.171.325.167	23.054.000.950
4. Thu nhập khác	13	64.098.471	329.172.893	64.098.471	329.172.893
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(199.742.792.240)	(156.293.073.393)	(199.742.792.240)	(156.293.073.393)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(3.924.349.410)	(4.616.339.374)	(3.924.349.410)	(4.616.339.374)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(69.198.275.623)	(32.667.629.080)	(69.198.275.623)	(32.667.629.080)
9. Chi phí khác	24	(22.592.022)	(27.891.097)	(22.592.022)	(27.891.097)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	44.701.508.324	35.446.180.290	44.701.508.324	35.446.180.290
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(10.155.813.673)	(7.391.426.058)	(10.155.813.673)	(7.391.426.058)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	34.545.694.651	28.054.754.232	34.545.694.651	28.054.754.232
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			295	368

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2016

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	280.071.147.122	280.071.147.122	340.748.381.452	280.071.147.122
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		337.973.978.008	284.912.106.911	337.973.978.008	284.912.106.911
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		32.273.794.502	29.172.001.145	32.273.794.502	29.172.001.145
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(20.499.391.058)	(34.012.960.934)	(29.499.391.058)	(34.012.960.934)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(115.644.341.566)	(112.107.566.193)	(115.644.341.566)	(112.107.566.193)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(121.210.647.426)	(116.805.733.027)	(121.210.647.426)	(116.805.733.027)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.566.305.860	4.698.166.834	5.566.305.860	4.698.166.834
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		167.963.580.929	167.963.580.929	225.104.039.886	167.963.580.929
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		51.250.054.095	37.704.358.462	51.250.054.095	37.704.358.462
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	29.084.227.309	26.859.647.672	29.084.227.309	26.859.647.672
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		22.165.826.786	10.844.710.790	22.165.826.786	10.844.710.790
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		276.354.093.981	205.667.939.391	276.354.093.981	205.667.939.391
Chi bồi thường	11		(113.541.251.188)	(113.541.251.188)	(94.369.309.458)	(113.541.251.188)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(94.568.343.656)	(114.773.224.355)	(94.568.343.656)	(114.773.224.355)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		199.034.198	1.231.973.167	199.034.198	1.231.973.167
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		25.029.439.640	55.868.991.081	25.029.439.640	55.868.991.081
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(57.980.334.635)	(68.967.623.284)	(57.980.334.635)	(68.967.623.284)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		20.716.410.902	55.056.481.814	20.716.410.902	55.056.481.814
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(106.603.793.551)	(71.583.401.577)	(106.603.793.551)	(71.583.401.577)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(2.490.371.251)	(5.918.351.251)	(2.490.371.251)	(5.918.351.251)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(90.648.627.438)	(78.791.320.565)	(90.648.627.438)	(78.791.320.565)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(28.707.373.386)	(28.137.175.628)	(28.707.373.386)	(28.137.175.628)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(61.941.254.052)	(50.654.144.937)	(61.941.254.052)	(50.654.144.937)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(199.742.792.240)	(156.293.073.393)	(199.742.792.240)	(156.293.073.393)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		49.374.865.998	49.374.865.998	76.611.301.741	49.374.865.998
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	41.171.325.167	23.054.000.950	41.171.325.167	23.054.000.950
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(3.924.349.410)	(4.616.339.374)	(3.924.349.410)	(4.616.339.374)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		37.246.975.757	18.437.661.576	37.246.975.757	18.437.661.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(32.667.629.080)	(32.667.629.080)	(69.198.275.623)	(32.667.629.080)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.660.001.875	35.144.898.494	44.660.001.875	35.144.898.494
Thu nhập khác	31	26	64.098.471	329.172.893	64.098.471	329.172.893
Chi phí khác	32	27	(22.592.022)	(27.891.097)	(22.592.022)	(27.891.097)
Lợi nhuận khác	40		41.506.449	301.281.796	41.506.449	301.281.796
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.701.508.324	35.446.180.290	44.701.508.324	35.446.180.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.155.813.673)	(7.391.426.058)	(10.155.813.673)	(7.391.426.058)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.545.694.651	28.054.754.232	34.545.694.651	28.054.754.232
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				295	368

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		44.701.508.324	35.446.180.290
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.288.620.958	868.541.549
3	Các khoản dự phòng		93.299.856.507	110.802.311.118
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			(12.743.707.839)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư			399.882
6	Chi phí lãi vay			
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.289.985.789	134.373.725.000
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(47.605.238.197)	(58.858.061.715)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(82.956.457)	-
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		(56.910.476.800)	(64.052.596.260)
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(951.603.632)	249.097.876
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(399.882)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.811.599.846)	(12.467.706.035)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		350.000.000	1.433.008.094
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(1.155.580.900)	(3.338.977.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.122.529.957	(2.661.910.701)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.028.309.091)	(495.964.274)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(163.000.000.000)	(223.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		219.500.000.000	167.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(306.040.478.200)	(61.438.266.344)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		237.676.000	9.275.490.087
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.713.471.440	8.948.405.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(174.617.639.851)	(100.210.334.590)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(240.630.408)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(240.630.408)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(145.735.740.302)	(102.872.245.291)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		234.893.788.001	145.220.016.867
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	89.158.047.699	42.347.771.576

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2015 Bộ Tài chính chấp nhận đề nghị tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.172.768.950.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPDC14/KDBH.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty có hai mươi năm (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính quý I năm 2016 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2016 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.2 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2016.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính quý I năm 2016 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2016. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2016.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	734.745.813	827.518.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.630.100.334	37.864.491.485
Tiền đang chuyển	(206.798.448)	20.201.777.613
	<u>64.158.047.699</u>	<u>58.893.788.001</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh	134.732.462.058	137.909.132.500	(8.823.015.126)	76.429.659.858	82.941.687.500	(5.130.581.575)
Tổng giá trị cổ phiếu	134.732.462.058	137.909.132.500	(8.823.015.126)	76.429.659.858	82.941.687.500	(5.130.581.575)
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:						
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	19.980.185.000	-	13.792.409.095	23.328.216.000	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	9.997.123.045	8.143.621.000	(1.853.502.045)	9.997.123.045	8.400.113.000	(1.597.010.045)
Công ty Cổ phần FPT	29.817.807.722	31.155.708.000	-	23.727.530.990	25.424.154.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại	15.620.388.497	12.229.212.000	(3.391.176.497)	15.620.388.497	13.356.728.000	(2.263.660.497)
Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	14.986.145.551	13.068.000.000	(1.918.145.551)	-	-	-
Công ty sữa Việt Nam	29.742.826.982	33.537.520.000	-	-	-	-

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	2.393.939.500.000	2.393.939.500.000	2.202.939.500.000	2.202.939.500.000
b1. Ngắn hạn	1.705.500.000.000	1.705.500.000.000	1.762.000.000.000	1.762.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.705.500.000.000	1.705.500.000.000	1.762.000.000.000	1.762.000.000.000
Trái phiếu			50.000.000.000	50.000.000.000
b2. Dài hạn	688.439.500.000	688.439.500.000	440.939.500.000	440.939.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn	455.000.000.000	455.000.000.000	207.500.000.000	207.500.000.000
Trái phiếu	233.439.500.000	233.439.500.000	233.439.500.000	233.439.500.000

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160.606.525.000	143.850.923.069	(16.755.601.931)	160.606.525.000	143.850.923.069	(16.755.601.931)
Đầu tư vào công ty con	34.660.020.000	34.660.020.000		34.660.020.000	34.660.020.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	125.946.505.000	109.190.903.069	(16.755.601.931)	125.946.505.000	109.190.903.069	(16.755.601.931)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 03 năm 2016</i> VND	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm 2015</i> VND
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	46.480.039.946	71.680.378.308
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	45.598.178.221	67.121.403.218
+ <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	881.861.725	4.558.975.090
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	120.263.785.329	113.202.884.103
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	120.666.182.276	102.701.388.551
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.290.828.257	6.186.535.501
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	340.093.072	294.651.715
Cộng	296.040.928.880	294.065.838.178

07. PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 03 năm 2016</i> VND	<i>Tại ngày 31</i> <i>tháng 12 năm 2015</i> VND
a. Ngắn hạn	106.402.212.871	61.859.884.074
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	57.981.845.836	35.720.390.270
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	18.700.501.310	16.866.842.617
Phải thu người lao động	17.073.030.536	2.996.694.839
Ký quỹ, ký cược	4.524.357.083	2.424.872.083
Phải thu ngắn hạn khác	8.122.478.106	3.851.084.265
b. Dài hạn	7.046.532.034	6.411.432.734
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	1.046.532.034	411.432.734
Cộng	113.448.744.905	68.271.316.808

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	46.324.549.022	3.375.149.529	343.276.854	52.342.975.405
Mua mới		394.309.091	634.000.000		1.028.309.091
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	46.718.858.114	3.956.422.255	396.004.127	53.371.284.496
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(352.666.682)	(26.699.330.950)	(2.542.070.132)	(199.761.031)	(29.793.834.795)
Khấu hao trong kỳ	(23.000.001)	(1.105.465.066)	(122.686.022)	(20.969.847)	(1.272.120.956)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(375.666.683)	(27.804.796.041)	(2.648.328.615)	(237.164.414)	(31.065.955.753)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	1.947.333.318	19.625.218.070	796.779.662	179.809.560	22.549.140.610
Tại ngày cuối kỳ	1.924.333.317	18.914.062.073	1.308.093.640	158.839.713	22.305.328.743

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND		VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
Tăng trong kỳ				
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		(108.601.228)	(12.703.701)	(121.304.929)
Tăng trong kỳ		(10.666.668)	(5.833.332)	(16.500.000)
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ		(10.666.668)	(5.833.332)	(16.500.000)
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		(119.267.896)	(18.537.033)	(137.804.929)
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	60.997.897	57.296.299	6.618.294.196
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	50.331.229	51.462.967	6.601.794.196

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
a. Ngắn hạn	55.921.488.197	56.495.652.538
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	54.784.894.473	54.874.855.847
- Số dư đầu năm	54.874.855.847	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	65.656.530.557	78.959.463.353
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	65.746.491.931	36.512.907.812
- Số dư cuối năm	54.784.894.473	54.874.855.847
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.136.593.724	1.620.796.691
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	962.996.901	646.492.569
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	962.996.901	646.492.569
Cộng	56.884.485.098	57.142.145.107

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	275.191.918.250	225.707.111.729
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.608.665.053	4.118.425.925
Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.327.831.812	19.552.044.087
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.731.728.117	10.598.565.677
Phải trả khác	74.667.312	60.000.000
Cộng	313.934.810.544	260.036.147.418

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	5.963.526.499	21.846.985.791	18.729.358.450	9.081.153.840
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.832.795.065	10.155.813.673	3.811.599.846	10.177.008.892
Các loại thuế khác	3.425.116.060	5.684.250.557	4.077.490.248	5.031.876.369
Cộng	13.221.437.624	37.687.050.021	26.618.448.544	24.290.039.101

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
a. Ngắn hạn	13.134.487.670	14.257.972.097
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	13.134.487.670	14.257.972.097
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	13.134.487.670	14.257.972.097

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	67.155.147.363	42.215.411.883
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	5.245.843.036	97.706.850.294
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	4.895.875.590	72.767.114.814
Số dư cuối năm	67.505.114.809	67.155.147.363

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
a. Ngắn hạn	31.712.786.302	28.947.438.009
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	332.048.745	87.395.110
Bảo hiểm xã hội	183.953.412	45.485.715
Bảo hiểm y tế	36.672.419	12.207.813
Bảo hiểm thất nghiệp	16.095.568	5.190.299
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.333.872.533	22.588.171.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.810.143.625	6.208.987.635
b. Dài hạn	3.030.570.343	2.730.570.343
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.030.570.343	2.730.570.343
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	34.743.356.645	31.678.008.352

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	-	17.652.521.022	92.220.926.416	878.849.220.659
- Tăng vốn trong năm trước	410.469.130.000	650.689.268.032					1.061.158.398.032
- Lãi trong năm trước						93.155.362.939	93.155.362.939
- Tăng khác					4.657.768.147	958.255.472	5.016.023.619
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(93.887.750.147)	(93.887.750.147)
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	-	22.310.289.169	92.446.794.680	1.944.891.255.102
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						34.545.694.651	34.545.694.651
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc							
- Chi trả cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	-	22.310.289.169	126.992.489.331	1.979.436.949.753

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	789.415.010.711	759.915.619.653
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	528.703.137.966	470.722.803.331
Dự phòng dao động lớn	74.318.539.097	71.828.167.846
Cộng	1.392.436.687.774	1.302.466.590.830

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	283.226.294.259	277.659.988.399
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	345.561.421.449	324.845.010.547
Cộng	628.787.715.708	602.504.998.946

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	48.613.862.463	28.522.193.005
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	69.567.894.793	62.082.835.118
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.835.242.141	24.650.652.374
Phí bảo hiểm hàng không	-	-
Phí bảo hiểm xe cơ giới	120.066.540.844	104.094.737.787
Phí bảo hiểm cháy, nổ	42.258.011.982	31.923.806.378
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	23.088.531.482	24.651.279.606
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.278.494.939	1.165.915.298
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.391.772.627	4.820.600.040
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.130.119.897	2.052.072.183
Phí bảo hiểm nông nghiệp	4.743.506.840	948.015.122
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		(36.342.702)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	60.420.028	198.074.978
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	26.278.692.344	21.269.550.003
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.650.171.874	1.154.342.053
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	246.970.333	673.192.574
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	64.087.413	50.681.236
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	2.856.214.294	5.460.816.689
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	773.416.377	(896.732.760)
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	59.539.308	8.504.000
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	64.827.150	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	210.340.032	1.278.138.057
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	9.115.349	13.777.017
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(29.499.391.058)	(34.012.960.934)
Cộng	340.748.381.452	280.071.147.122

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	193.028.002	125.210.852
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	51.247.188.550	47.305.114.757
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.689.028.841	18.897.610.769
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	180.391.227	112.221.376
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	877.321.984	330.886.349
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	25.360.072.801	21.274.322.481
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.898.724.842	20.034.160.529
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	413.271.938	630.480.155
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.515.309.130	4.230.389.921
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.138.766.730	3.044.870.942
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	3.697.543.381	820.464.896
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.566.305.860)	(4.698.166.834)
Cộng	115.644.341.566	112.107.566.193

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	50.695.715.122	45.210.756.135
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(21.611.487.813)	(18.338.727.173)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	(12.381.290)
Cộng	29.084.227.309	26.859.647.672

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	93.345.587.984	110.144.061.857
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.222.755.672	4.629.162.498
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(25.029.439.640)	(55.868.991.081)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(199.034.198)	(1.231.973.167)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	55.980.334.635	68.967.623.284
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(18.716.410.902)	(55.056.481.814)
Cộng	106.603.793.551	71.583.401.577

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	28.707.373.386	28.137.175.628
Chi về dịch vụ đại lý	3.655.481.646	2.792.824.938
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	269.728.847	108.603.197
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	592.850.875	226.861.331
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	57.423.192.684	47.525.855.471
Cộng	90.648.627.438	78.791.320.565

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.751.262.189	19.355.351.480
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.148.051.750	2.986.643.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	756.835.000	215.524.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.295.870	475.515.037
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	9.324.000	15.005.981
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.556.358	5.960.116
Cộng	41.171.325.167	23.054.000.950

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.367.581	6.075.764
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	38.100.094	13.312.894
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.146.400.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.058.184	218.140.528
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.692.433.551	3.029.186.120
Chi phí tài chính khác	49.390.000	203.224.000
Cộng	3.924.349.410	4.616.339.374

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000	818.182
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	63.998.471	328.354.711
Cộng	64.098.471	329.172.893

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	40
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	12.727.870	22.932.925
Các khoản chi phí khác	9.864.152	4.958.132
Cộng	22.592.022	27.891.097

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	40.861.151.983	14.273.866.487
Chi phí vật liệu	2.336.773.381	1.027.366.503
Chi phí đồ dùng văn phòng	772.628.120	(101.870.534)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.288.620.958	868.541.549
Thuế, phí và lệ phí	882.487.901	1.304.198.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.736.856.088	14.841.369.383
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(362.673.988)	-
Chi phí bằng tiền khác	682.431.180	454.156.718
Cộng	69.198.275.623	32.667.629.080

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC

Tại thời điểm ngày 31
tháng 03 năm 2016
VNĐ

Cam kết thuê văn phòng

20.732.356.054

Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm
Đến hạn từ 1 đến 5 năm
Đến hạn trên 5 năm

491.594.150
18.086.215.934
2.154.545.480

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý I năm 2016 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2016